

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Hà Nội - Tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 53

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Bùi Hồng Minh
Ông Phạm Văn Nhận
Ông Lê Nam Khánh
Ông Phạm Đức Cường

Chủ tịch (đã chuyển công tác)
Phụ trách Hội đồng thành viên (từ ngày 18/6/2021)
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/5/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Nam Khánh
Ông Đinh Quang Dũng
Ông Lê Hữu Hà

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Tổng công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,


Lê Nam Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Số: 173 /2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Xi măng Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 16/8/2021 từ trang số 05 đến trang số 53 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Vicem Hạ Long"), một công ty con của Tổng công ty, đã ghi giảm trừ chi phí tài chính đối với các khoản phạt chậm trả phí bảo lãnh của khoản vay từ Ngân hàng Natixis, phạt chậm trả gốc vay và lãi của khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính, phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay của khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với tổng số tiền là 6.353.164 EUR lũy kế đến thời điểm ngày 31/8/2017 (tương đương với 173 tỷ đồng). Đồng thời, Vicem Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 01/9/2017.

Ngoài ra, Vicem Hạ Long đang trình bày số dư gốc vay của các khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị lần lượt là 6.563.822,21 EUR (khoảng 183 tỷ đồng) và 5.768.101,91 EUR (khoảng 161 tỷ đồng) từ khoản mục vay ngắn hạn sang khoản mục vay dài hạn; Phân loại số dư lãi vay, phí cho vay của các khoản vay từ Quỹ tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị lần lượt là 4.575.449,35 EUR (khoảng 127,7 tỷ đồng) và 449.952,31 EUR (khoảng 12,6 tỷ đồng) từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long vẫn đang trong quá trình phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước về phương án tái cơ cấu nợ Dự án Xi măng Hạ Long. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu việc xử lý kế toán đối với các nội dung nêu trên có phù hợp hay không, và xác định các ảnh hưởng, nếu có, đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 24 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Vicem Hạ Long đã không ghi nhận các khoản lãi phạt chậm trả đối với các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc lũy kế đến ngày 31/12/2015 với tổng số tiền là 74,5 tỷ đồng. Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 24, công ty này cũng đã không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh kể từ ngày 01/01/2016 đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đang chờ các văn bản trả lời chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Tổng công ty Sông Đà về việc không phải trả các khoản lãi và lãi phạt này.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.930.974.712.601	8.972.222.445.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.640.764.765.685	2.454.135.899.100
1. Tiền	111		690.442.021.790	1.454.842.746.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		950.322.743.895	999.293.152.359
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.741.951.876.794	1.692.805.773.193
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	804.151
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.741.951.876.794	1.692.804.969.042
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.083.144.276.476	1.387.904.141.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.665.503.839.547	1.079.170.792.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	226.961.953.670	184.273.233.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	314.046.748.620	249.128.874.262
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(123.434.136.338)	(124.729.943.643)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.870.977	61.185.062
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.186.577.270.271	3.225.756.144.513
1. Hàng tồn kho	141		3.309.238.408.915	3.374.761.984.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(122.661.138.644)	(149.005.840.220)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		278.536.523.375	211.620.487.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	194.787.505.437	77.896.441.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.174.737.442	106.075.254.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	16.574.280.496	27.648.792.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.250.303.162.571	31.055.230.949.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		113.002.297.461	104.519.636.523
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	117.863.840.615	109.381.179.677
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(4.861.543.154)	(4.861.543.154)
II. Tài sản cố định	220		21.620.197.979.180	22.502.684.972.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.125.491.183.986	22.006.260.014.405
- Nguyên giá	222		54.766.926.579.551	54.634.655.299.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.641.435.395.565)	(32.628.395.284.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.022.637.554	1.220.567.402
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.352.520.628)	(1.154.590.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	493.684.157.640	495.204.390.792
- Nguyên giá	228		577.295.102.645	575.823.302.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.610.945.005)	(80.618.911.853)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	238.912.321.519	243.489.237.619
- Nguyên giá	231		266.460.609.965	266.460.609.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.548.288.446)	(22.971.372.346)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.435.895.842.860	2.251.107.537.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.435.895.842.860	2.251.107.537.512
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.543.382.585.327	4.659.078.942.020
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.1	4.215.779.513.538	4.331.109.404.517
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.2	384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.2	(68.566.328.161)	(68.199.862.447)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.298.912.136.224	1.294.350.623.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	938.958.396.436	905.515.496.434
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	33.2	13.016.681.909	18.733.600.626
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		344.703.928.945	367.259.362.486
4. Lợi thế thương mại	269		2.233.128.934	2.842.164.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.181.277.875.172	40.027.453.395.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.916.860.350.417	18.120.053.004.704
I. Nợ ngắn hạn	310		14.258.197.658.910	15.137.423.958.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	3.617.322.733.817	3.718.660.300.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	212.042.564.210	357.484.466.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	577.171.636.687	311.922.955.823
4. Phải trả người lao động	314		350.505.648.043	506.064.264.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	581.259.888.681	381.840.424.062
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.935.137.203	106.986.412.891
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	629.308.751.305	629.665.006.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	7.563.698.483.701	8.873.191.805.148
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	277.116.549.783	4.296.663.882
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		337.836.265.480	247.311.658.488
II. Nợ dài hạn	330		2.658.662.691.507	2.982.629.045.898
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		46.709.823.836	47.316.880.641
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	283.698.089.545	297.939.972.045
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.537.207.454.512	1.825.551.535.906
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	33.2	711.302.361.444	731.556.611.959
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	79.744.962.170	75.231.045.347
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	5.033.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.264.417.524.755	21.907.400.391.156
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.258.043.184.867	21.901.321.274.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	15.033.985.412.409	15.033.985.412.409
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.057.364.895.697	1.057.364.895.697
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	686.364.020.193	686.364.020.193
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	2.594.799.806.793	2.427.409.496.769
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	2.779.434.085
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	575.131.119.818	454.298.110.190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.594.203.916	66.963.476.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		302.536.915.902	387.334.633.586
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		59.716.459.877	59.789.812.452
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	2.571.874.020.345	2.503.302.077.271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.374.339.888	6.079.116.440
1. Nguồn kinh phí	431		1.149.290.915	854.067.467
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		5.225.048.973	5.225.048.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.181.277.875.172	40.027.453.395.860

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập



Nguyễn Quang Tuấn

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán


Văn Quang Đức



Tổng Giám đốc

Lê Nam Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

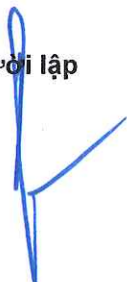
MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	14.061.121.920.000	13.496.607.271.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	432.070.777.838	403.281.513.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	13.629.051.142.162	13.093.325.758.865
4. Giá vốn hàng bán	11	29	11.485.079.472.742	10.925.043.744.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.143.971.669.420	2.168.282.014.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	114.262.469.955	62.333.624.296
7. Chi phí tài chính	22	31	260.476.749.402	374.088.807.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.111.429.098	339.969.947.968
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		118.966.343.643	215.762.289.096
9. Chi phí bán hàng	25	32	474.192.985.146	508.800.949.296
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	567.469.073.025	589.200.155.102
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.075.061.675.445	974.288.016.285
12. Thu nhập khác	31		26.955.153.017	22.311.056.638
13. Chi phí khác	32		27.825.189.458	35.833.271.610
14. Lợi nhuận khác	40		(870.036.441)	(13.522.214.972)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.074.191.639.004	960.765.801.313
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	186.856.454.291	148.737.179.201
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33.2	(14.537.331.798)	(44.573.137.522)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		901.872.516.511	856.601.759.634
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		787.150.617.572	784.036.582.144
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.721.898.939	72.565.177.490

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập



Nguyễn Quang Tuấn

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán


Văn Quang Đức

Tổng Giám đốc



Lê Nam Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.074.191.639.004	960.765.801.313
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.048.298.573.569	1.097.103.933.057
- Các khoản dự phòng	03	250.059.759.557	237.815.776.425
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.492.394.597)	1.524.846.806
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(172.110.598.322)	(274.169.597.038)
- Chi phí lãi vay	06	229.111.429.098	339.969.947.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.379.058.408.309	2.363.010.708.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(676.099.294.933)	(555.399.671.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	88.100.945.669	(320.606.848.952)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(228.811.817.116)	45.281.585.448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(150.355.900.629)	(189.518.473.964)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	804.151	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(239.557.124.403)	(312.111.752.764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(97.068.572.089)	(120.911.782.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.012.300.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(169.961.255.963)	(192.954.557.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	917.318.492.996	716.789.206.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(188.255.792.685)	(438.865.424.454)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.067.190.000	2.171.893.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(587.522.247.867)	(793.171.702.285)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	551.340.112.050	184.478.115.555
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.985.505.467	162.927.534.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.614.766.965	(882.459.582.974)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.591.818.792.681	8.914.859.419.198
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.148.401.563.942)	(10.047.588.656.788)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(262.500.000)	(525.280.392)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(238.514.216.301)	(417.906.458.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.795.319.487.562)	(1.551.160.976.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(813.386.227.601)	(1.716.831.352.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.454.135.899.100	3.167.734.360.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.094.186	(87.475.855)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.640.764.765.685	1.450.815.531.929

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Tuấn

Văn Quang Đức

Lê Nam Khánh



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty" hay "VICEM") là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/7/2011, đăng ký sửa đổi lần thứ năm được cấp ngày 14/4/2020.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30/6/2021 là 11.642 người (ngày 31/12/2020 là 11.978 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- Lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam bao gồm Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Trung tâm Điều hành VICEM và Khu tổng hợp Vĩnh Tuy Thành phố Hà Nội;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Kết cấu Bê tông - Vật liệu Xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An;
- Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp tại ngày 30/6/2021:

STT	Công ty con	Tên viết tắt sử dụng trong báo cáo này	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Vicem Hoàng Thạch	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Vicem Tam Điệp	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Vicem Hà Tiên	Hồ Chí Minh	79,84%	79,98%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Vicem Bim Sơn	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
6.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Vicem Bút Sơn	Hà Nam	79,52%	79,52%	Sản xuất xi măng
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Vicem Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
8.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Vicem Hải Vân	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Vicem Sông Thao	Phú Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
10.	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Vicem Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
11.	Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Vicem E&E	Hà Nội	62,95%	62,95%	Kinh doanh than; rác, bùn thải
12.	Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Thương mại Xi măng	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
13.	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Coxiva	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Thạch cao Xi măng	Thừa Thiên Huế	59,18%	61,21%	Kinh doanh thạch cao
15.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Vận tải Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16.	Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17.	Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Logistic Vicem	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải
18.	Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Vicem Đô thị	Hải Phòng	87,27%	87,27%	Đã giải thể

Ngoài các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp, VICEM có các công ty con sở hữu gián tiếp (thông qua các công ty con khác) như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn)	Thanh Hóa	56,18%	76,80%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1)	Hồ Chí Minh	51,80%	65,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (công ty con của Công ty Cổ phần Logistic Vicem)	Hồ Chí Minh	32,55%	65,00%	Kinh doanh bất động sản

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

STT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
3.	Công ty Xi măng Chínfon	Hải Phòng	14,44%	(i)	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	48,99%	48,99%	Sản xuất bao bì
6.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (ii)	Nam Định	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
7.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (ii)	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
8.	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (ii)	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì
9.	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (ii)	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
10.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (ii)	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng

(i) Công ty góp vốn liên doanh của Tổng công ty.

(ii): Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22/10/2019, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty liên kết này.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, một số công ty con của Tổng công ty bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đang có số dư lỗ lũy kế và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Tổng nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của các công ty nêu trên tại thời điểm 30/6/2021 là khoảng 5.359,96 tỷ đồng. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc trả nợ. Các công ty con này đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Đồng thời, Tổng công ty cũng có các phương án thu xếp nguồn tài chính để hỗ trợ các công ty con (khi cần thiết), theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu,

không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 15
Tài sản cố định khác	04 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ có

định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 10 năm.

Tài sản vô hình là Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất (*)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị các khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của các mỏ đá vôi, sét.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	23.599.293.292	22.629.016.949
Tiền gửi ngân hàng	666.842.728.498	1.432.213.729.792
Các khoản tương đương tiền (*)	950.322.743.895	999.293.152.359
Cộng	1.640.764.765.685	2.454.135.899.100

(*): Là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Tổ chức tín dụng.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.887.925.357	3.281.695.115
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	2.013.266.993	2.153.595.121
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	627.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	68.712.177	173.702.329
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	109.833.400	147.271.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	179.828.560	122.501.462
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	516.284.227	57.625.203
Phải thu các khách hàng khác	1.662.615.914.190	1.075.889.097.427
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới nhà	84.210.604.730	93.302.980.670
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	70.077.100.000	116.987.562.500
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	56.340.781.961	3.020.801.469
Công ty TNHH Ngọc Mươi	42.976.585.050	1.411.198.507
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	1.409.010.842.449	861.166.554.281
Cộng	1.665.503.839.547	1.079.170.792.542

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	20.996.095.271	20.996.095.271
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	2.966.040.000	2.966.040.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	20.545.169.123	20.545.169.123
Trả trước cho người bán khác	125.737.843.393	83.049.123.159
Cộng	226.961.953.670	184.273.233.436

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	(123.434.136.338)	(124.729.943.643)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(110.044.222.484)	(108.712.965.280)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(12.387.918.976)	(13.283.882.792)
Dự phòng trả trước người bán	(1.001.994.878)	(2.733.095.571)
Dài hạn	(4.861.543.154)	(4.861.543.154)
Dự phòng phải thu dài hạn khác	(4.861.543.154)	(4.861.543.154)
Cộng	(128.295.679.492)	(129.591.486.797)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên	314.046.748.620	(12.387.918.976)	249.128.874.262	(13.283.882.792)
Thủ Đức (i)	53.574.127.500	-	53.574.127.500	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Xi măng	34.790.316.991	-	34.790.317.000	-
Hoàng Mai (ii)				
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	65.162.884.789	-	30.453.134.808	-
Phải thu về lãi tiền gửi	29.351.470.690	-	39.996.488.737	-
Phải thu khác	131.167.948.650	(12.387.918.976)	90.314.806.217	(13.283.882.792)
Dài hạn	117.863.840.615	(4.861.543.154)	109.381.179.677	(4.861.543.154)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	113.002.297.461	-	104.477.292.199	-
Phải thu dài hạn khác	4.861.543.154	(4.861.543.154)	4.903.887.478	(4.861.543.154)
Cộng	431.910.589.235	(17.249.462.130)	358.510.053.939	(18.145.425.946)

(i): Phần ánh khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (công trình của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1) theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, khoản tiền này sẽ được hoàn trả lại theo Quyết định 86. Quyết định 86 đã được bãi bỏ sau khi Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2017.

(ii): Phần ánh số tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đang triển khai các bước thực hiện chuyển nhượng dự án theo các văn bản của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các quyết định của Hội đồng quản trị Vicem Hoàng Mai.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	11.674.323.597	-	9.811.776.897	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.541.373.645.207	(63.774.651.532)	1.464.833.536.116	(62.137.323.760)
Công cụ, dụng cụ	191.153.688.269	(12.758.928.873)	231.091.300.877	(12.872.413.485)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	250.572.859.196	(44.096.846.342)	234.492.303.459	(48.940.573.497)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489.915.061.894	-	595.407.505.317	(23.021.862.371)
Thành phẩm	562.132.183.933	(2.030.711.897)	562.726.394.417	(2.033.667.107)
Bất động sản để bán (*)	24.986.987.104	-	87.454.454.864	-
Hàng hoá	166.613.365.645	-	159.221.538.804	-
Hàng gửi bán	70.816.294.070	-	29.723.173.982	-
Cộng	3.309.238.408.915	(122.661.138.644)	3.374.761.984.733	(149.005.840.220)

(*): Bất động sản để bán bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội ("Dự án") tại Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem. Giá trị bất động sản đầu tư và giá trị của thành phẩm bất động sản tồn kho sẽ được Vicem E&E điều chỉnh tại thời điểm báo cáo quyết toán vốn đầu tư của Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt chính thức.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	16.898.496.175.977	34.886.599.705.498	1.894.837.963.037	227.521.501.354	727.199.953.202	54.634.655.299.068
Mua trong kỳ	-	32.826.067.626	12.038.860.819	1.869.840.200	-	46.734.768.645
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.486.093.706	110.457.389.518	-	-	-	117.943.483.224
Thanh lý, nhượng bán	(1.793.018.582)	(23.124.665.600)	(7.221.569.774)	(179.399.120)	-	(32.318.653.076)
Tăng/Giảm khác	4.324.419.902	(4.412.738.212)	-	-	-	(88.318.310)
Tại ngày 30/06/2021	16.908.513.671.003	35.002.345.758.830	1.899.655.254.082	229.211.942.434	727.199.953.202	54.766.926.579.551
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	7.506.966.117.709	23.039.368.673.873	1.562.895.168.740	170.453.720.135	348.711.604.206	32.628.395.284.663
Khấu hao trong kỳ	253.025.652.877	734.556.726.837	32.068.783.615	9.878.835.286	12.886.822.165	1.042.416.820.780
Thanh lý, nhượng bán	(1.765.253.606)	(20.210.487.378)	(7.221.569.774)	(179.399.120)	-	(29.376.709.878)
Tại ngày 30/06/2021	7.758.226.516.980	23.753.714.913.332	1.587.742.382.581	180.153.156.301	361.598.426.371	33.641.435.395.565
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	9.391.530.058.268	11.847.231.031.625	331.942.794.297	57.067.781.219	378.488.348.996	22.006.260.014.405
Tại ngày 30/06/2021	9.150.287.154.023	11.248.630.845.498	311.912.871.501	49.058.786.133	365.601.526.831	21.125.491.183.986

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2021 bao gồm giá trị của Khu nhà điều dưỡng 5 tầng tại thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá trị là 5,8 tỷ đồng (đã khấu hao hết) và được Tổng công ty phân loại là tài sản không có nhu cầu sử dụng. Tổng công ty đang trình quá trình xin ý kiến Bộ Xây dựng để bàn giao Khu nhà điều dưỡng này cho Viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng - Bộ Xây dựng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 11.721.343.760.228 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 11.508.562.591.668 đồng).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09a - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	486.443.693.853	17.078.014.794	515.000.000	66.388.103.210	5.398.490.788	575.823.302.645
Mua trong kỳ	-	-	-	1.471.800.000	-	1.471.800.000
Tại ngày 30/06/2021	486.443.693.853	17.078.014.794	515.000.000	67.859.903.210	5.398.490.788	577.295.102.645
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	8.130.432.491	16.857.693.994	515.000.000	53.680.881.516	1.434.903.852	80.618.911.853
Khấu hao trong kỳ	261.284.254	42.731.664	-	2.598.042.386	89.974.848	2.992.033.152
Tại ngày 30/06/2021	8.391.716.745	16.900.425.658	515.000.000	56.278.923.902	1.524.878.700	83.610.945.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	478.313.261.362	220.320.800	-	12.707.221.694	3.963.586.936	495.204.390.792
Tại ngày 30/06/2021	478.051.977.108	177.589.136	-	11.580.979.308	3.873.612.088	493.684.157.640

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 01/11/2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM.

(**) Tài sản cố định vô hình khác là quyền khai thác mỏ đá vôi tại Nhà máy Vạn Ninh của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân. Tại ngày 30/6/2021, quyền khai thác mỏ đá vôi đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	154.534.095.709	59.846.190.802	52.080.323.454	266.460.609.965
Tại ngày 30/06/2021	154.534.095.709	59.846.190.802	52.080.323.454	266.460.609.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	9.954.054.419	13.017.317.927	-	22.971.372.346
Khấu hao trong kỳ	1.822.437.498	2.754.478.602	-	4.576.916.100
Tại ngày 30/06/2021	11.776.491.917	15.771.796.529	-	27.548.288.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	144.580.041.290	46.828.872.875	52.080.323.454	243.489.237.619
Tại ngày 30/06/2021	142.757.603.792	44.074.394.273	52.080.323.454	238.912.321.519

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. (Xem thêm Thuyết minh số 11).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tên hạng mục/dự án/công trình	Chủ đầu tư	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM (i)	VICEM	773.954.381.368	773.392.604.197
Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy (ii)	VICEM	60.063.832.637	60.063.832.637
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung (iii)	VICEM	45.903.887.029	45.903.887.029
Dự án Khu cảng Đông Hồi (iv)	VICEM	2.293.961.818	2.293.961.818
Mỏ Áng Rong (v)	Vicem Hoàng Thạch	70.608.778.376	70.608.778.376
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ núi Han	Vicem Hoàng Thạch	26.348.085.870	26.348.085.870
Mỏ Ngà Voi	Vicem Hải Phòng	29.539.488.870	61.223.191.415
Dự án đường B.O.T Phú Hữu (vi)	Vicem Hà Tiên 1	548.379.812.948	548.379.812.948
Các dự án tại Bình Phước	Vicem Hà Tiên 1	271.522.509.686	264.754.878.171
Các dự án tại Kiên Lương	Vicem Hà Tiên 1	127.148.163.797	119.218.561.726
Mỏ sét Ba Sao	Vicem Bút Sơn	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án Hoàng Mai II	Vicem Hoàng Mai	27.247.772.933	25.338.682.024
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	Vicem Hoàng Mai	21.858.500.330	21.858.500.330
Hệ thống DCS	Vicem Hoàng Mai	26.174.445.000	-
Các dự án, công trình và chi phí xây dựng khác		325.261.138.189	152.131.676.962
Cộng		2.435.895.842.860	2.251.107.537.512

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM được phê duyệt tại Quyết định số 01510/QĐ-XMVN ngày 23/9/2010 của Hội đồng thành viên VICEM và được phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư theo Quyết định số 02208/QĐ-XMVN ngày 30/12/2011 của Hội đồng thành viên VICEM và Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND Thành phố Hà Nội (điều chỉnh nội dung Giấy Chứng nhận Đầu tư số 01121000884 do UBND Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20/9/2010) với tổng mức đầu tư là 2.744 tỷ đồng. Trên cơ sở đề nghị của VICEM, UBND Thành phố Hà Nội đã chấp thuận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020 tại Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019.

Ngày 10/3/2017, Văn phòng Chính phủ đã ban hành văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM. Ngày 09/10/2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 2394/BXD-QLDN hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM, với ý kiến chỉ đạo: (i) Hội đồng thành viên VICEM thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với Lô đất 10E6, khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (Bộ Xây dựng đã có chỉ đạo tại văn bản số 783/BXD-QLDN ngày 16/4/2019, cụ thể: Bộ Xây dựng yêu cầu Hội đồng thành viên VICEM rà soát, cập nhật phương án xử lý nhà, đất theo hình thức "Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất"); (ii) Hội đồng thành viên VICEM triển khai xây dựng và trình Bộ Xây dựng phương án chi tiết việc chuyển nhượng dự án này. Ngày 13/11/2019, VICEM có văn bản số 2221/VICEM-HĐTV trình Bộ Xây dựng thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với Lô đất 10E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội. Ngày 22/5/2020, VICEM có văn bản số 1062/VICEM-TGV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình cổ phần hóa VICEM, theo đó tiếp tục thực hiện theo văn bản số 2221/VICEM-HĐTV ngày 13/11/2019 về thay đổi phương án sắp xếp lại xử lý nhà đất đối với lô đất này.

Ngày 25/5/2020, Bộ Xây dựng có Thông báo số 62/TB-BXD, theo đó yêu cầu VICEM rà soát lại toàn bộ các hợp đồng của dự án. Riêng đối với hợp đồng của Gói thầu số 23 đề nghị VICEM làm việc lại với nhà thầu trên nguyên tắc căn cứ hợp đồng ký kết giữa hai bên, hồ sơ mời thầu, hồ sơ đề xuất và báo cáo Bộ Xây dựng hướng giải quyết. VICEM đã phối hợp làm việc với nhà thầu tìm hướng giải quyết tồn tại của Gói thầu số 23. Ngày 14/7/2021, VICEM có văn bản số 1101/VICEM-HĐTV báo cáo Bộ Xây dựng xin chấp thuận chủ trương xử lý Gói thầu số 23, cho phép thực hiện thi công Gói thầu 23 theo phương án "Thi công hoàn thiện phần khối đế công trình (trừ phạm vi phần mái kính tầng 1, mái sảnh chính, mái sảnh hội trường); điều chỉnh Gói thầu 23 về phạm vi, tiến độ, giá trị. Hiện nay, VICEM đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng để triển khai thực hiện.

Ngày 04/9/2020, Bộ Xây dựng có Thông báo số 107/TB-BXD về kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh yêu cầu VICEM rà soát lại, báo cáo và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đảm bảo khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 06/7/2021, Hội đồng thành viên VICEM ban hành Quyết định số 1000/QĐ-VICEM phê duyệt điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM đến ngày 30/6/2023. Ngày 21/7/2021, VICEM đã có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đề nghị điều chỉnh tiến độ Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM đến ngày 30/6/2023. Hiện nay VICEM đang bám sát các Sở, Ban, Ngành, UBND Thành phố Hà Nội để sớm được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án, trên cơ sở đó sẽ triển khai các ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại Thông báo số 62/TB-BXD ngày 25/5/2020 và Thông báo số 107/TB-BXD ngày 04/9/2020 về các vấn đề nêu trên.

- (ii) Dự án xây dựng Khu Tổng hợp 122 Vĩnh Tuy được phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ngày 04/7/2012 của Hội đồng thành viên VICEM, với tổng mức đầu tư là 6.501 tỷ đồng. Ngày 27/11/2015, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000. Theo đó chức năng của 03 khu thuộc dự án đã thay đổi so với quy hoạch tổng mặt bằng 1/500 và phương án kiến trúc sơ bộ đã được Sở Quy hoạch kiến trúc Hà Nội phê duyệt tại văn bản số 1980/QHKT-P2 ngày 17/6/2011.

Ngày 17/01/2019, VICEM có văn bản số 120/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy để đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh của VICEM như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, VICEM sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo quy định. Ngày 01/3/2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 387/BXD-KHTC gửi Bộ Tài chính về việc thống nhất với đề xuất của VICEM và đề nghị Bộ Tài chính thực hiện việc xử lý, sắp xếp theo quy định. Bộ Tài chính đã tiến hành kiểm tra hiện trạng khu đất ngày 13/5/2019; sau đó đã có ý kiến chỉ đạo VICEM tại văn bản số 15226/BTC-QLCS ngày 16/12/2019, và Bộ Xây dựng đã có ý kiến chỉ đạo VICEM tại văn bản số 25/BXD-KHTC ngày 03/01/2020 và văn bản số 30/TB-BXD ngày 10/3/2020. Ngày 22/5/2020, VICEM đã có văn bản số 1062/VICEM-TGV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình cổ phần hóa VICEM đối với việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất khu đất diện tích 52.083,3 m² tại Ngõ 122 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, cụ thể: (i) Đối với diện tích đất 288,7 m²: phương án sắp xếp lại, xử lý theo hình thức

"Chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý"; (ii) Đối với diện tích đất 17.381 m² (do Vicem Hoàng Thạch đang quản lý, sử dụng): giao cho Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch để thực hiện lập báo cáo kê khai phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất; phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa; (iii) Đối với phần diện tích đất còn lại (34.413,6 m²): phương án sắp xếp lại, xử lý theo hình thức "Giữ lại tiếp tục sử dụng" để thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Vicem trên cơ sở kế thừa dự án Khu Tổng hợp 122 Vĩnh Tuy để điều chỉnh, thành lập Trung tâm Nghiên cứu, Phát triển Công nghệ Vicem theo Đề án tái cơ cấu VICEM, phù hợp với lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh được phép, phù hợp với quy hoạch của Thành phố Hà Nội và quy định pháp luật.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang tiếp tục rà soát, sắp xếp lại, xử lý đối với khu đất trên theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại Thông báo số 107/TB-BXD ngày 04/9/2020.

- (iii) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ngày 09/6/2010 của Hội đồng thành viên VICEM với tổng mức đầu tư là 819 tỷ đồng.

Ngày 28/02/2019, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30/6/2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Vicem Hoàng Mai") tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ đồng. Ngày 22/5/2020, Tổng công ty có văn bản số 1062/VICEM-TGV gửi Bộ Xây dựng để báo cáo tình hình thực hiện, những khó khăn vướng mắc và đề xuất kiến nghị trong quá trình cổ phần hóa VICEM: Thay đổi phương án sắp xếp lại, xử lý đối với khu đất từ "Giữ lại tiếp tục quản lý, sử dụng... để thực hiện dự án" thành "Chuyển nhượng dự án cho Vicem Hoàng Mai".

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang tiếp tục rà soát, sắp xếp lại, xử lý đối với khu đất trên theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại Thông báo số 107/TB-BXD ngày 04/9/2020.

- (iv) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM do Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành ngày 04/4/2016, với tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2018, Hội đồng thành viên Tổng công ty đã có Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hồi kể từ ngày 30/6/2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 đồng.

Tổng công ty đã có văn bản số 381/VICEM-QLĐTXD ngày 04/3/2019 đề nghị Người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có ý kiến để Vicem Hoàng Mai có văn bản gửi Tổng công ty về việc nhận chuyển nhượng dự án Nhà máy KCBT-VLXD không nung Đông Hồi và Cảng VICEM tại Đông Hồi theo hình thức thỏa thuận trước ngày 15/3/2019, đồng thời hoàn thiện các thủ tục pháp lý của bên nhận chuyển nhượng, tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng với Tổng công ty trước ngày 20/3/2019.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Vicem Hoàng Mai để thực hiện các thủ tục nói trên.

- (v) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong là các chi phí đã phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này đang chờ triển khai các giai đoạn tiếp theo.
- (vi) Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã thế chấp một phần của dự án này bao gồm quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án cho các khoản vay dài hạn của công ty này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	194.787.505.437	77.896.441.120
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	78.261.914.801	42.532.496.217
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	86.049.123.045	22.541.393.426
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	4.630.599.855	6.028.837.158
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.845.867.736	6.793.714.319
Dài hạn	938.958.396.436	905.515.496.434
Chi phí kiến thiết mỏ, giải phóng mặt bằng	314.853.565.573	322.559.039.887
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	186.728.915.095	213.775.765.390
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	219.349.573.560	179.964.046.877
Tiền thuê đất trả trước	41.515.637.677	42.021.985.021
Quyền sử dụng đất	9.819.064.349	10.011.595.025
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.691.640.182	137.183.064.234
Cộng	1.133.745.901.873	983.411.937.554

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09a - DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	
			Giá gốc	01/01/2021
			VND	VND
Công ty Xi măng Chínfon	14,44%		194.035.068.000	279.360.439.166
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	35,00%		814.863.899.899	1.237.492.245.904
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%		872.610.611.500	2.401.185.888.992
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	36.611.500.000	143.866.586.685
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	14.754.500.000	27.778.853.147
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	22.634.323.995	36.764.096.452
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	18.620.000.000	47.283.858.350
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	4.441.000.000	21.682.059.004
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	15.380.500.000	20.365.485.838
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	12.000.000.000	-
Cộng			2.005.951.403.394	4.215.779.513.538
				4.331.109.404.517

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty TNHH Siam City	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty CP Vicem Bao bì Hải Phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	194.035.068.000	814.863.899.899	872.610.611.500	36.611.500.000	14.754.500.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	64.500.206.475	523.476.148.370	1.550.684.231.814	120.643.200.479	13.006.788.295
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	20.825.164.691	41.629.720.606	57.184.945.678	3.214.869.062	793.156.429
Cổ tức được chia	-	(142.477.522.971)	(79.293.900.000)	(10.983.450.000)	-
Phần phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(5.619.532.856)	(775.591.577)
Số cuối kỳ	85.325.371.166	422.628.346.005	1.528.575.277.492	107.255.086.685	13.024.353.147
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	258.535.274.475	1.338.340.048.269	2.423.294.843.314	157.254.700.479	27.761.288.295
Số cuối kỳ	279.360.439.166	1.237.492.245.904	2.401.185.888.992	143.866.586.685	27.778.853.147

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty Cổ phần Sông Đà 12
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	22.634.323.995	18.620.000.000	4.441.000.000	15.380.500.000	12.000.000.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	13.598.556.246	28.827.650.976	17.783.278.240	4.637.940.228	(12.000.000.000)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.229.801.521	611.166.480	54.559.954	2.275.442.968	-
Cổ tức được chia	-	-	-	(1.541.361.651)	-
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(698.585.310)	(774.959.106)	(596.779.190)	(387.035.707)	-
Số cuối kỳ	14.129.772.457	28.663.858.350	17.241.059.004	4.984.985.838	(12.000.000.000)
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	36.232.880.241	47.447.650.976	22.224.278.240	20.018.440.228	-
Số cuối kỳ	36.764.096.452	47.283.858.350	21.682.059.004	20.365.485.838	-

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Tấm lợp VLDX Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	(38.170.761.880)	43.625.888.700
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (*)	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	(19.349.566.281)	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	(11.046.000.000)	42.000.000.000
Cộng		384.169.399.950	(68.566.328.161)	384.169.399.950
				(68.199.862.447)

(*): Theo Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt kèm theo Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 22/10/2019, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các đơn vị này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Nam	26.942.105.569	-
RIDEHA TRADERS CORP	26.038.816.000	-
Công ty TNHH Nam Phương	-	47.358.587.892
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	956.904.210	31.212.397.838
Các khách hàng khác	158.104.738.431	278.913.480.601
Cộng	212.042.564.210	357.484.466.331

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	148.476.548.730	128.954.620.468
Chi phí sửa chữa tài sản	69.266.647.168	27.112.193.880
Trích trước chi phí dự án Nghiền xi măng đóng bao	59.612.945.695	59.943.238.400
Chi phí điện năng	29.380.928.844	35.837.405.905
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	19.415.981.031	19.415.981.031
Chi phí xây dựng cơ bản mỏ Ngà Voi	11.576.363.636	11.576.363.636
Trích trước phí An sinh xã hội và giải quyết chế độ cho người lao động	-	12.724.700.000
Chi phí thuê đất	16.817.127.369	7.287.280.000
Chi phí cung cấp lắp đặt thiết bị nâng cao năng suất lò nung Clinker	68.185.498.100	-
Chi phí phải trả khác	158.527.848.108	78.988.640.742
Cộng	581.259.888.681	381.840.424.062

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	277.116.549.783	4.296.663.882
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	213.092.224.235	-
Dự phòng tiền thuê đất phải trả	13.935.031.471	2.465.480.935
Dự phòng phải trả tiền bảo hành sản phẩm	2.082.793.361	1.175.393.447
Dự phòng chi phí marketing	10.940.227.671	-
Các khoản dự phòng khác	37.066.273.045	655.789.500
Dự phòng phải trả dài hạn	79.744.962.170	75.231.045.347
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	79.744.962.170	75.231.045.347
Cộng	356.861.511.953	79.527.709.229

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	629.308.751.305	629.665.006.656
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả (*)	509.880.969.798	526.641.112.903
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	9.686.216.531	7.600.812.189
Cổ tức phải trả	14.108.945.381	18.331.244.961
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.704.693.939	5.497.258.107
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	90.927.925.656	71.594.578.496
Dài hạn	283.698.089.545	297.939.972.045
Lãi vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (**)	127.696.215.909	133.095.246.142
Lãi vay và phí cho vay lại Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (**)	12.557.719.020	13.088.662.746
Lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc (**)	107.554.103.955	107.554.103.955
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	31.579.988.183	39.474.985.224
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.310.062.478	4.726.973.978
Cộng	913.006.840.850	927.604.978.701

(*) Bao gồm các khoản lãi vay và phí bảo lãnh đã quá hạn thanh toán tại ngày 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long với số tiền lần lượt là 374,8 tỷ đồng và 83,4 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 288,4 tỷ đồng và 84,9 tỷ đồng). Xem thêm tại thuyết minh số 24.3.

(**) Xem tại thuyết minh số 24.3.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN/HN

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	284.714.493.345	284.714.493.345	318.227.660.237	318.227.660.237
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	101.400.808.406	101.400.808.406	135.712.266.444	135.712.266.444
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	117.348.632.148	117.348.632.148	121.661.839.690	121.661.839.690
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	60.463.217.999	60.463.217.999	51.822.762.891	51.822.762.891
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	5.501.834.792	5.501.834.792	5.550.186.612	5.550.186.612
	-	-	3.480.604.600	3.480.604.600
Phải trả người bán khác	3.332.608.240.472	3.332.608.240.472	3.400.432.640.753	3.400.432.640.753
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	329.378.684.989	329.378.684.989	68.373.191.766	68.373.191.766
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	-	-	84.730.563.658	84.730.563.658
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	93.201.254.246	93.201.254.246	93.351.394.498	93.351.394.498
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	92.959.327.483	92.959.327.483	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	66.088.095.431	66.088.095.431	68.884.364.584	68.884.364.584
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	54.416.316.186	54.416.316.186	19.903.386.160	19.903.386.160
Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Junjin Việt nam	34.817.481.700	34.817.481.700	48.601.797.639	48.601.797.639
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	33.498.956.083	33.498.956.083	54.144.597.762	54.144.597.762
Công ty Cổ phần Tuấn Sơn 558	38.165.851.370	38.165.851.370	27.576.151.180	27.576.151.180
Công ty Loesche GmbH	36.888.676.990	36.888.676.990	37.027.560.275	37.027.560.275
Phải trả nhà cung cấp khác	2.553.193.595.994	2.553.193.595.994	2.897.839.633.231	2.897.839.633.231
Cộng	3.617.322.733.817	3.617.322.733.817	3.718.660.300.990	3.718.660.300.990

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		30/06/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.182.884.993	38.961.652.578	651.102.290	158.888.081.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.206.210.630	78.087.771.069	8.363.302.498	162.032.745.139
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	-	119.252.172.058	-	174.581.251.341
Thuế xuất, nhập khẩu	124.223.977	-	2.823.687	-
Thuế thu nhập cá nhân	303.347.027	8.911.637.537	1.202.964.712	2.089.861.887
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	94.437.697	4.353.698.001	47.109.000	20.197.256.933
Thuế tài nguyên	-	29.382.413.665	-	28.662.395.471
Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	14.294.975.297	59.504.711	13.755.032.354
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.652.063.549	9.200.246.475	6.221.354.002	15.861.204.859
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.119.596	9.478.389.143	26.119.596	1.103.807.160
Cộng	27.648.792.180	311.922.955.823	16.574.280.496	577.171.636.687

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09a - DN/HN

24. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.873.191.805.148	8.873.191.805.148	9.864.536.970.500	11.174.030.291.947	7.563.698.483.701	7.563.698.483.701
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.767.233.120.579	5.767.233.120.579	9.587.104.753.566	10.583.368.120.865	4.770.969.753.280	4.770.969.753.280
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	1.001.024.044.611	1.001.024.044.611	-	14.000.000.000	987.024.044.611	987.024.044.611
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.447.207.468.923	1.447.207.468.923	265.934.671.891	528.103.233.575	1.185.038.907.239	1.185.038.907.239
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	657.202.171.035	657.202.171.035	11.453.795.043	48.296.437.507	620.359.528.571	620.359.528.571
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	525.000.000	525.000.000	43.750.000	262.500.000	306.250.000	306.250.000
Vay dài hạn	1.825.551.535.906	1.825.551.535.906	5.414.374.000	293.758.455.394	1.537.207.454.512	1.537.207.454.512
Vay dài hạn ngân hàng	864.300.417.951	864.300.417.951	5.414.374.000	265.934.671.891	603.780.120.060	603.780.120.060
Vay dài hạn các đối tượng khác	961.207.367.955	961.207.367.955	-	27.780.033.503	933.427.334.452	933.427.334.452
Nợ thuê tài chính dài hạn	43.750.000	43.750.000	-	43.750.000	-	-
Tổng cộng	10.698.743.341.054	10.698.743.341.054	9.869.951.344.500	11.467.788.747.341	9.100.905.938.213	9.100.905.938.213

24.1 Chi tiết số dư vay ngắn, dài hạn theo từng đối tác tại ngày 30/6/2021

Vay ngắn hạn các ngân hàng	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hoàng Thạch	205.562.768.120				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	82.636.436.409	VND	4% - 4,5%	Kỳ hạn trả gốc: tùy khoản vay 5 hoặc 6 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	122.926.331.711	VND	4% - 4,5%	Kỳ hạn trả gốc: tùy khoản vay 4 hoặc 5 tháng	Có
Vicem Hải Phòng	57.010.430.780				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	30.998.446.015	VND	4,1% - 4,2%	Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	23.592.764.782	VND	4,2%	Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	1.217.833.183	VND	4,3%	Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng	Có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hải Phòng	1.201.386.800	VND	5,8%	Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tại sản đảm bảo
Vicem Tam Điệp	460.304.987.392				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	164.999.400.595	VND	6,3%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 30/11/2021	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	111.225.754.517	VND	6,8%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 25/8/2021	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	184.079.832.280	VND	6,5% - 6,8%	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 17/8/2021	Có
Vicem Hà Tiên	1.332.610.973.402				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	467.133.763.111	VND	3,3% - 4%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	436.554.462.500	VND	4,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 6 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	147.841.540.686	VND	4,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Ngân hàng Maybank - CN Hồ Chí Minh	47.985.434.253	VND	3,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Tin chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	174.910.946.097	USD	2,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	58.184.826.755	VND	3,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Tin chấp
Vicem Bim Sơn	370.496.607.022				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	312.742.552.844	VND	4,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	57.754.054.178	VND	4,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Vicem Bút Sơn	842.729.687.303				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	544.129.999.857	VND	5,5% - 6%	Kỳ hạn trả nợ gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	85.271.736.568	VND	5,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	74.812.432.563	VND	5,8% - 6%	Kỳ hạn trả nợ gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	99.924.262.814	VND	5% - 5,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	38.591.255.501	VND	5,0% - 5,3%	Kỳ hạn trả nợ gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng	Có

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hoàng Mai	249.431.298.819				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nghệ An	90.037.966.916	VND	4,2% - 4,5%	Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn	78.212.998.609	VND	4,7% - 5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Công	81.180.333.294	VND	5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 5 tháng	Có
Vicem Hải Vân	83.053.153.255				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	68.240.925.991	VND	5,1%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/11/2021	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	14.812.227.264	VND	5,5%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 22/02/2022	Có
Vicem Sông Thao	217.206.873.149				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ	47.206.873.149	VND	6,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	70.000.000.000	VND	6,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 165 ngày	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Vương	20.000.000.000	VND	6,8%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 165 ngày	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	80.000.000.000	VND	5,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 5 tháng	Có
Vicem Hạ Long	671.862.974.038				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	341.409.362.757	VND	6,5% - 7,2%	Kỳ hạn trả gốc: 5,5 tháng đến 6,5 tháng	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	330.453.611.281	VND	6,5% - 7,5%	Kỳ hạn trả gốc: 5,5 tháng đến 6,5 tháng	Có
Vicem E&E	240.700.000.000				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	240.700.000.000	VND	5,3%	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/11/2021	Có
Vicem Hạ Long	40.000.000.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5	40.000.000.000	VND	6,5%	Kỳ hạn trả nợ gốc: 6 tháng	Có
Cộng	4.770.969.753.280				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Vay ngắn hạn đối tượng khác	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	974.208.346.248				
Tổng công ty Sông Đà	963.009.156.984	VND	0%	Khoản vay hết hạn từ 31/12/2016	Có
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	11.199.189.264	VND	0%	Khoản vay hết hạn từ 31/12/2015	Tín chấp
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	12.815.698.363				
Vay cá nhân (Nguyễn Thị Lâm)	12.815.698.363	VND	5,5%	Không có kỳ hạn trả nợ gốc	Tín chấp
Cộng	987.024.044.611				
Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hải Phòng	812.156.100				
Ngân hàng TMCP Á Châu	812.156.100	VND	7,9%	60 tháng	Có
Vicem Hà Tiên	550.375.416.730				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2	550.375.416.730	VND	LSTK12T + 3,3% 18 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12/2021		Có
Vicem Bút Sơn	5.000.000.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	5.000.000.000	VND	9% - 9,16%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Hải Vân	5.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	VND	7,9%	12 năm kể từ ngày 17/12/2015	Có
Vicem Sông Thao	23.763.875.407				
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Phú Thọ	18.988.875.407	VND	8,4%	15 năm	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	4.775.000.000	VND	9,5%	5 năm	Có

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long	547.656.600.000				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc	413.681.600.000	VND	5,4% - 6,6%	20 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 02/2023	Có
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank)	120.775.000.000	VND	8,6%	17 năm 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	13.200.000.000	VND	10,2% - 10,9%	15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2024	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	52.430.859.003				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.050.859.003	VND	9,5%	Từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018.	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	33.400.000.000	VND	11,0%	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021	Có
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	VND	11,0%	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Có
Cộng	1.185.038.907.240				
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hạ Long					
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	22.362.174.952	USD	Lãi suất trong kỳ 0,47138%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	137.984.532.456	EUR	Lãi suất trong kỳ 0,72%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 19 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 09/2024	Có
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	460.012.821.163	EUR	4,29%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	Có
Cộng	620.359.528.571				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Vay dài hạn các ngân hàng	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hải Phòng	4.331.499.200				
Ngân hàng TMCP Á Châu	4.331.499.200	VND	7,9%	60 tháng	Có
Vicem Bút Sơn	17.010.409.457				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam	17.010.409.457	VND	9% - 9,16%	Thời hạn vay 8 năm	Có
Vicem Hải Vân	30.900.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Quảng Bình	30.900.000.000	VND	7,9%	12 năm kể từ ngày 17/12/2015	Có
Vicem Sông Thao	33.474.834.210				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long	29.874.834.210	VND	9,1%	10 năm	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	3.600.000.000	VND	9,5%	5 năm	Có
Vicem Hạ Long	506.063.377.193				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	213.385.803.166	VND	5,4% - 6,6%	20 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 02/2023	Có
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank)	259.670.308.699	VND	8,6%	17 năm 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 04/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	33.007.265.328	VND	10,2% - 10,9%	15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2024	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	12.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	12.000.000.000	VND	11%	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021	Có
Cộng	603.780.120.060				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Vay dài hạn các đối tượng khác	Số dư tại 30/06/2021	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hải Phòng	595.000.000				
Ban LLHT và Hội đồng nghiệp công ty 3	595.000.000	VND	8,5%	Không có	Tín chấp
Vicem Hạ Long	918.832.334.452				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	574.660.664.187	USD	Lãi suất trong kỳ 0,47138%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 25 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	160.981.956.206	EUR	Lãi suất trong kỳ 0,72%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn 19 năm, kì trả nợ cuối cùng vào tháng 09/2024	Có
Quý tích lũy Bộ Tài chính	183.189.714.059	EUR	4,3%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	14.000.000.000				
Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	VND	0%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 23/7/2023	Tín chấp
Cộng	933.427.334.452				

24.2 Nợ thuế tài chính

Khoản nợ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Bên cho thuê tài chính cộng 2,5%/năm nhưng ko thấp hơn lãi suất sản cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

24.3 Các khoản vay, lãi và phí bảo lãnh quá hạn chưa thanh toán

Bên cho vay	Tại ngày 30/06/2021						Tại ngày 01/01/2021					
	Gốc vay quá hạn VND	Lãi vay quá hạn VND	Phí bảo lãnh quá hạn VND	Tổng cộng VND	Gốc vay quá hạn VND		Lãi vay quá hạn VND	Phí bảo lãnh quá hạn VND	Tổng cộng VND	Gốc vay quá hạn VND		
Quý tích lũy Bộ Tài chính - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà (i)	437.685.621.163	-	-	437.685.621.163	368.924.086.532		-	-	368.924.086.532			
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà (i)	-	-	71.978.015.423	71.978.015.423	-		-	75.021.265.206	75.021.265.206			
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà (i)	114.987.110.380	-	-	114.987.110.380	95.879.036.980		-	-	95.879.036.980			
Tổng công ty Sông Đà (ii)	963.009.156.984	-	-	963.009.156.984	971.009.156.984		-	-	971.009.156.984			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc (iii)	132.227.200.000	360.595.814.747	-	492.823.014.747	60.000.000.000		274.196.437.679	-	334.196.437.679			
Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn	11.199.189.264	12.930.041.851	-	24.129.231.115	17.199.189.264		12.930.041.851	-	30.129.231.115			
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	-	1.268.555.811	-	1.268.555.811	-		1.268.555.811	-	1.268.555.811			
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà	-	-	11.470.878.180	11.470.878.180	12.559.534.713		-	9.928.361.600	22.487.896.313			
	1.659.108.277.791	374.794.412.409	83.448.893.603	2.117.351.583.803	1.525.571.004.473		288.395.035.341	84.949.626.806	1.898.915.666.620			

(i) Đây là các khoản gốc vay, lãi vay và phí bảo lãnh quá hạn của Vicem Hạ Long đã được Bộ Xây dựng đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận kế hoạch trả nợ mới theo Văn bản số 205/BXD-KHTC ngày 25/12/2017 ("Văn bản 205") của Bộ Xây dựng gửi tới Bộ Tài chính và Văn bản số 5336/BTC-QLN ("Văn bản 5336") ngày 09/5/2018 được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch góp vốn và trả nợ các khoản vay Dự án Xi măng Hạ Long.

Trên cơ sở đó, Vicem Hạ Long đã ghi giảm trừ chi phí tài chính của năm 2017 đối với các khoản phạt chậm trả gốc, lãi vay và phí bảo lãnh lũy kế đến thời điểm ngày 31/8/2017 của các khoản vay nói trên với tổng số tiền 6.353.164 EUR tương đương 173 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Vicem Hạ Long cũng không ghi nhận các khoản phạt chậm trả gốc, lãi và phí vay (nếu có) phát sinh từ các khoản vay nêu trên và chi phí lãi vay cho khoản vay từ Quý tích lũy Bộ Tài chính kể từ ngày 01/9/2017. Đồng thời, Vicem Hạ Long đã phân loại số dư lãi vay và phí cho vay của các khoản vay từ Quý tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu, với giá trị lần lượt là 127,7 tỷ đồng và 12,6 tỷ đồng, từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác; phân loại số dư gốc vay của các khoản vay từ Quý tích lũy Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu với giá trị lần lượt là 6.563.822,21 EUR (khoảng 183 tỷ đồng) và 5.768.101,91 EUR (khoảng 161 tỷ đồng) từ khoản mục vay ngắn hạn sang khoản mục vay dài hạn.

Sau khi nhận được đề xuất của Bộ Tài chính tại Văn bản 5336 và ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc tái cơ cấu dự án Xi măng Hạ Long, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản 7549 ngày 09/8/2018 đề nghị Bộ Tài chính tiếp thu và giải trình việc tái cơ cấu Dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Ngày 27/11/2018, Bộ Tài chính có Văn bản số 14812/BTC-QLN, trong đó đề nghị Vicem Hạ Long cập nhật phương án tái cơ cấu khoản vay dự án Xi măng Hạ Long theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật này cũng như cập nhật tình hình phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ để qua đó Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Văn phòng Chính phủ như yêu cầu tại Văn bản 7549.

Ngày 17/5/2019, Vicem Hạ Long có Văn bản số 700/XMHL-TCKT kiến nghị Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tái cơ cấu nợ Dự án Xi măng Hạ Long theo Luật Quản lý nợ công 2009 và các văn bản hướng dẫn thực hiện như nội dung đã được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản 5336.

Ngày 05/6/2019, Bộ Tài chính có Văn bản số 6412/BTC-QLN gửi Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, VICEM xin ý kiến về việc tái cơ cấu Dự án Xi măng Hạ Long. Sau khi làm việc với Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính về ý kiến trả lời của các đơn vị, cụ thể: Bộ Tư pháp tại văn bản số 2242/BTP- PLDSKT ngày 18/6/2019; Bộ Xây dựng tại văn bản số 1554/BXD-KHTC ngày 03/7/2019; Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 5289/BKHĐT-PTDN ngày 29/7/2019; VICEM tại văn bản số 1112/VICEM-HĐTV ngày 18/6/2019, Vicem Hạ Long đã có Văn bản số 1781/XMHL-TCKT ngày 10/12/2019 cung cấp, cập nhật số liệu về phương án tái cơ cấu nợ vay Dự án Xi măng Hạ Long theo Luật Quản lý nợ công 2009 và Luật Quản lý nợ công 2017.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Vicem Hạ Long đang trong quá trình trao đổi và phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước để hoàn thiện các nội dung nêu trên.

(ii) Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTĐ/TCTSB-XMHL ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31/12/2016. Căn cứ theo Tờ trình số 89/TTr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Tổng công ty Xi măng Việt Nam có Văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV ngày 21/6/2016 ("Văn bản 1239") gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau:

- Về thời hạn trả nợ: Không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; và
- Về lãi suất vay: Lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Tại Văn bản số 2031/TCT-TCKT ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà đã đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long; sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền Tổng công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này.

Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, Vicem Hạ Long đã không hạch toán và ghi nhận các khoản chi phí lãi vay từ ngày 01/01/2016.

(iii) Đây là lãi vay phải trả của Vicem Hạ Long liên quan đến các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc nhưng không gồm các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến thời điểm ngày 31/12/2015 là 74,5 tỷ đồng. Vicem Hạ Long không ghi nhận các khoản lãi phạt này trong năm tài chính 2015 và 2016 căn cứ theo Biên bản làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc ngày 31/12/2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31/12/2015.

Cũng căn cứ theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết, lịch trả nợ ban đầu của các khoản vay này là từ tháng 01 năm 2011 đến tháng 12 năm 2015. Vicem Hạ Long đã trao đổi với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc về việc tái cơ cấu các khoản nợ vay này và theo Văn bản số 3924/NHPT-TĐĐT ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng thành 20 năm và các khoản nợ gốc vay và lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 2 năm 2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31/12/2015 là 74,5 tỷ đồng, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, công ty sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này trong tháng 2 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Trong thời gian chờ ý kiến chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Vicem Hạ Long đã không ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả nêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty và công ty con từ năm 2015 trở đi.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2020	15.033.985.412.409	968.871.033.008	(323.971.984.350)	686.364.020.193	1.978.737.860.380	527.240.174.927	2.542.302.373.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	391.650.611.886	1.282.401.669.980	119.025.612.904
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(391.650.611.886)	-
Điều chuyển quỹ	-	(57.120.487.311)	-	-	-	(289.920.039.461)	(50.193.501.278)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	57.120.487.311	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	145.614.350.000	-	-	-	-	(107.454.770.756)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(145.614.350.000)	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(99.462.808)	(528.252.172.058)	-
Tại ngày 01/01/2021	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	2.427.409.496.769	454.298.110.190	2.503.302.077.271
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	787.150.617.572	114.721.898.939
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	167.390.310.024	(167.390.310.024)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(209.437.961.656)	(45.173.752.652)
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(289.649.858.769)	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	160.522.505	(1.016.203.213)
Tại ngày 30/06/2021	15.033.985.412.409	1.057.364.895.697	(323.971.984.350)	686.364.020.193	2.594.799.806.793	575.131.119.818	2.571.874.020.345

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ		
USD	1.422.521,94	708.065,79
EUR	1.743	1.784
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.610.521.803	6.610.521.803

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	14.061.121.920.000	13.496.607.271.960
Doanh thu bán xi măng	12.646.790.977.321	11.514.284.459.256
Doanh thu bán clinker	1.161.116.529.827	1.302.020.018.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	253.214.412.852	680.302.793.878
Các khoản giảm trừ doanh thu	432.070.777.838	403.281.513.095
Chiết khấu thương mại	432.070.777.838	403.212.596.732
Hàng bán bị trả lại		68.916.363
Doanh thu thuần	13.629.051.142.162	13.093.325.758.865

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Xi măng Nghi Sơn	4.150.000.000	5.150.000.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	3.513.397.050	3.584.727.374
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	85.647.435	124.181.688
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	152.352.425	261.085.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	163.480.509	139.797.720
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	1.492.444.440	2.019.522.130

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán xi măng	10.231.188.565.657	9.104.933.065.115
Giá vốn bán clinker	1.097.124.110.337	1.295.122.398.360
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	156.766.796.748	524.988.280.525
Cộng	11.485.079.472.742	10.925.043.744.000

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.008.246.360	52.993.824.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.854.919.666	6.917.651.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	778.373	2.310.007.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	398.525.556	112.140.535
Cộng	114.262.469.955	62.333.624.296

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	229.111.429.098	339.969.947.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.330.655.734	2.394.590.204
Chiết khấu thanh toán	21.167.326.377	17.546.055.710
Dự phòng đầu tư tài chính	366.465.714	4.214.274.556
Chi phí tài chính khác	8.500.872.479	9.963.939.136
Cộng	260.476.749.402	374.088.807.574

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	474.192.985.146	508.800.949.296
Chi phí nhân viên	119.483.692.450	108.516.206.054
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	183.541.374.830	209.211.198.867
Chi phí khuyến mại	11.405.554.400	26.390.140.901
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	23.633.992.526	21.141.858.271
Chi phí hội nghị	18.938.882.478	22.959.544.660
Chi phí bán hàng khác	117.189.488.462	120.582.000.543
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	567.469.073.025	589.200.155.102
Chi phí nhân viên	278.939.218.603	277.632.687.399
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	14.414.540.354	15.949.751.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.908.490.876	26.193.676.880
Thuế, phí và lệ phí	40.104.508.234	32.770.684.843
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	452.983.088	3.686.657.509
Chi phí tiếp khách, hội nghị	25.775.557.104	78.870.110.631
Chi phí khác	182.873.774.766	154.096.586.327
Cộng	1.041.662.058.171	1.098.001.104.398

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH****33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.455.550.048	31.801.635.750
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.801.909.031	4.905.124.867
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.878.665.818	319.452.826
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	85.323.509.132	79.343.098.569
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	29.131.139.942	17.489.912.167
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.810.979.268	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.366.029.828	8.387.517.721
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	440.991.179	851.054.699
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	1.337.003.057	(111.602.504)
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	1.641.120.979	1.040.083.720
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	534.334.280	1.029.587.843
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.651.281	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	98.435.604	207.005.304
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	177.683.878	118.265.379
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	2.123.340.660	3.264.385.596
Viện Công nghệ Xi măng	305.830	321.565
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	8.689.454.030	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	28.350.446	91.335.699
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	186.856.454.291	148.737.179.201

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Số 228 Lê Duẩn, phường Trưng Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN/HN

33.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30/06/2021	01/01/2021	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND	VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.016.681.909	18.733.600.626	5.716.918.717	(2.805.675.288)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán hàng nội bộ Tổng công ty	4.244.414.083	4.308.293.255	63.879.172	(7.363.700.461)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán tài sản nội bộ Tổng công ty	5.480.081.029	5.843.121.420	363.040.391	253.789.857
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí phải trả	3.275.166.666	8.577.600.000	5.302.433.334	4.313.499.999
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	3.054.555	4.585.951	1.531.396	(9.264.683)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	13.965.576	-	(13.965.576)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	711.302.361.444	731.556.611.959	(20.254.250.515)	(41.767.462.234)
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	16.217.803.977	24.351.837.125	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	695.084.557.467	707.204.774.834	(12.120.217.367)	(33.464.666.102)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ			(14.537.331.798)	(44.573.137.522)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09a - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên doanh
Công ty Xi măng Chínfon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết

Trong kỳ, ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	53.770.704.092	50.310.061.680
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	62.843.450.275	113.043.853.130
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	77.771.717.838	77.295.221.970
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	30.817.804.283	54.999.382.538
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	9.247.940.500
Cổ tức đã nhận		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	79.293.900.000	56.740.950.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	142.477.522.971	74.811.344.845
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	10.983.450.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	2.154.808.050	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc	2.357.944.015	2.244.222.880

Số dư với các bên liên quan:**Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	236.859.700
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	-	30.089.150

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 486,15 tỷ đồng liên quan đến việc xây dựng Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM, Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy.

Ngoài ra, Tổng công ty và các đơn vị thành viên cùng có các khoản cam kết phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu như than cám, thạch cao, quặng và các chất phụ gia phục vụ cho hoạt động sản xuất clinker và xi măng.

Chi phí cải tạo phục hồi môi trường

Theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá vôi, mỏ sét mà các công ty con của Tổng công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30/6/2021.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng của Tổng công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 ("Thông tư 152"). Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty con của Tổng công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2021, Tổng công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét.

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Văn Quang Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

